

Giải thích phiếu điều tra sản phẩm công nghiệp chủ lực

1. Tên doanh nghiệp: Ghi đúng và đầy đủ tên của doanh nghiệp theo giấy phép kinh doanh đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp.

Ghi đúng và đầy đủ địa chỉ kinh doanh thực tế hiện nay và số điện thoại, địa chỉ Email của doanh nghiệp đang thường xuyên liên lạc.

2. Lao động và thu nhập

2.1 Tổng số lao động của doanh nghiệp có đến 31/12

Ghi số lao động đầu năm và cuối năm của toàn doanh nghiệp bao gồm: Số lao động được trả tiền lương, tiền công và không được trả tiền lương, tiền công.

Trong đó: Số lao động chuyên nghiệp để nghiên cứu, phát triển và sản xuất nhóm sản phẩm chủ lực

2.2. Số lao động mới được tuyển dụng trong năm để nghiên cứu, sản xuất sản phẩm chủ lực. Chỉ ghi số lao động mới tuyển vào nghiên cứu hoặc sản xuất sản phẩm chủ lực trong năm 2018

2.3. Tổng số tiền phải trả cho người lao động:

Là số tiền lương, tiền công, tiền ăn ca và các khoản tiền khác mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động.

- Trong đó: Tách riêng phần chi cho người lao động có trình độ chuyên môn để nghiên cứu, phát triển và sản xuất nhóm sản phẩm chủ lực.

3. Tài sản và nguồn vốn năm 2018

Ghi giá trị tài sản và nguồn vốn theo đúng theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.1. Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là các khoản bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho và các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Trong đó: Tách riêng hàng tồn kho của sản phẩm chủ lực. Hàng tồn kho của sản phẩm chủ lực bao gồm các sản phẩm sản xuất dở dang, sản phẩm đã hoàn thành nhập kho và những sản phẩm gửi đi bán. Giá trị hàng tồn kho của sản phẩm chủ lực phải thuộc các sản phẩm mà doanh nghiệp đã và đang sản xuất trong năm được xác định theo Quyết định 4544/QĐ-UBND Thành phố ngày 15 tháng 10 năm 2018

3.2. Tổng cộng nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn Chủ sở hữu và nợ phải trả tính đến thời điểm ngày 01/01/2018 và 31/12/2018. Lưu ý Tổng nguồn vốn phải luôn bằng với Tổng tài sản của doanh nghiệp.

4. Kết quả kinh doanh

4.1 Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Là Tổng số tiền thu được trong năm 2018 từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp cho bên ngoài sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có).

Trong đó: Tách riêng phần doanh thu thuần của các sản phẩm chủ lực mà doanh nghiệp đã bán cho khách hàng trong năm 2018.

4.2 Giá vốn hàng bán:

Là toàn bộ giá vốn tương ứng với số lượng hàng hóa đã xuất bán của doanh nghiệp; trong đó tách riêng giá vốn hàng bán đối với sản phẩm chủ lực của doanh nghiệp.

4.3 Chi phí sản xuất kinh doanh:

Là các khoản chi phí dùng cho chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà doanh nghiệp đã bỏ ra dùng để sản xuất kinh doanh trong năm; trong đó tách khoản chi phí kinh doanh riêng cho sản phẩm chủ lực.

4.4 Lợi nhuận trước thuế:

Là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2018 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2018; trong đó tách riêng phần lợi nhuận thu được từ việc sản xuất sản phẩm chủ lực.

5. Tình hình sản xuất, tiêu thụ và thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

Sản phẩm chủ lực là những sản phẩm thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) có Doanh thu thuần chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản phẩm của doanh nghiệp (2) Đạt tiêu chuẩn chất lượng hoặc tiêu chuẩn quy chuẩn chất lượng được cơ quan có thẩm quyền công nhận (Đề nghị tham khảo danh mục TCCL đăng trên trang web của Cục Thống kê Thành phố HCM).

Cột [B],[C]: Ghi mã sản phẩm và đơn vị tính tương ứng theo sản phẩm ở cột A có trong **phụ lục I**

Cột [D]: Ghi mã tiêu chuẩn chất lượng được cơ quan QLNN công nhận hoặc Doanh nghiệp được giao tự công bố

Cột [1], Cột [3]: Ghi tổng vốn đầu tư để mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây truyền để trực tiếp sản xuất sản phẩm, không bao gồm nhà xưởng và cấu trúc, hạ tầng trong năm 2017 và 2018.

Cột [2], Cột [4]: Ghi năng lực sản xuất sản phẩm theo thiết kế có đến ngày 31/12/2018 cho từng sản phẩm tương ứng với cột A (Khối lượng sản phẩm được tính cho cả năm)

Cột [5], Cột [6]: Ghi số lượng sản phẩm đã sản xuất trong năm 2017 và 2018 cho từng sản phẩm tương ứng với cột A.

Cột [7]: Ghi số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm 2018

Cột [8]: Ghi số lượng sản phẩm đã tiêu thụ trong năm 2018

Cột [9]: Ghi giá trị sản phẩm tiêu thụ trong năm 2018 (không bao gồm thuế GTGT, Thuế TTĐB, thuế XK)

Cột [10]: Ghi giá trị đã thu được hoặc được đồng ý thanh toán qua việc

xuất khẩu sản phẩm trong năm 2018

Cột [11]: Ghi một tên nước mà doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nhiều nhất.

Cột [12]: Ghi Mã nước tiêu thụ sản phẩm tương ứng với cột 11

5. Kế hoạch sản xuất sản phẩm chủ lực đã có

Số liệu ghi trong mục này chỉ bao gồm những sản phẩm chủ lực đã sản xuất trong năm 2018. Trong đó dự kiến về tổng vốn đầu tư và tổng sản lượng sản phẩm theo năng lực thiết kế tính đến 31/12/2019, đồng thời dự kiến về số lượng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thị trường (nước) tiêu thụ chủ yếu.

6. Kế hoạch sản xuất sản phẩm chủ lực mới

Số liệu ghi trong mục này là những sản phẩm chủ lực mà doanh nghiệp đã có kế hoạch sản xuất trong năm 2019, Trong đó dự kiến về tổng vốn đầu tư và tổng sản lượng sản phẩm theo năng lực thiết kế tính đến 31/12/2019, đồng thời dự kiến về số lượng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thị trường (nước) tiêu thụ chủ yếu.

7. Những khó khăn của doanh nghiệp trong sản xuất sản phẩm chủ lực:

Căn cứ vào câu hỏi, Doanh nghiệp chọn khoanh tròn vào một trong ba phương án được điền sẵn (từ mã 1 đến mã 3) một cách chính xác nhất, các câu hỏi nhằm tổng hợp đánh giá những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải, nhằm giúp cho Đảng và Nhà nước có những nghiên cứu để đưa ra chính sách hỗ trợ kịp thời và phù hợp.

8. Những đề xuất của doanh nghiệp trong sản xuất sản phẩm chủ lực:

Căn cứ vào câu hỏi, Doanh nghiệp chọn và đánh dấu X vào cột đề nghị tương ứng với từng trường hợp nếu có. Trong các câu hỏi trên có thể đánh dấu "X" cho một hoặc nhiều trường hợp mà doanh nghiệp cho rằng cần kiến nghị, đề xuất.